

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn từ vốn ngân sách nhà nước
(vốn Trung ương hỗ trợ) giai đoạn 2016 – 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 51/TTr-SKHĐT ngày 11/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể như sau:

Vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 – 2020 (Không bao gồm dự phòng 10% chưa phân bổ) là 3.060.486 triệu đồng; bao gồm: vốn trong nước 1.979.949 triệu đồng, vốn nước ngoài 1.080.537 triệu đồng, cụ thể:

1. Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 66.150 triệu đồng.

2. Các Chương trình mục tiêu: 1.576.799 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 769.143 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương: 21.000 triệu đồng (Phân bổ theo Phụ lục II kèm theo).
- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 45.000 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 90.000 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 85.405 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 482.976 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 67.275 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm: 16.000 triệu đồng.

3. Thu hồi các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 337.000 triệu đồng.

4. Vốn nước ngoài: 1.080.537 triệu đồng.

(Các phụ lục I, II, III đính kèm).

Thời gian giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước (vốn Trung ương hỗ trợ) giai đoạn 2016 – 2020 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *Trần Văn*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu: VT, K1. *Bu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Quốc Dũng
Hô Quốc Dũng



Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

Kèm theo Quyết định số 1880 /QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (Không bao gồm dự phòng 10% chưa phân bổ)	3.060.486	1.979.949	1.080.537
1	Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	66.150	66.150	
2	Các chương trình mục tiêu	1.576.799	1.576.799	
-	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	769.143	769.143	
-	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	21.000	21.000	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	45.000	45.000	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững	90.000	90.000	
-	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	85.405	85.405	
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	482.976	482.976	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	67.275	67.275	
-	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (Chương trình 504)	16.000	16.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
3	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBNTVQH và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	337.000	337.000	

Đinh

Zm

Phụ lục II
DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
 (Kèm theo Quyết định số **1880** /QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				3.623.138	2.625.881	559.499	559.499	1.958.949	337.000	18.787
A	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg								66.150		
B	VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020				3.623.138	2.625.881	559.499	559.499	1.892.799	337.000	18.787
I	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng				1.319.076	1.068.420	139.462	139.462	769.143		15.005
(1)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				259.363	201.976	109.462	109.462	92.514		15.005
	Dự án hoàn thành và bàn giao vào sử dụng trước năm 2015				20.719	17.800	15.600	15.600	2.200		
	Dự án nhóm C										
1	Chống xói lở dọc bờ suối Lỗ Chỉnh, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	2014-2015	324/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	4.719	3.800	3.500	3.500	300		
2	Kè chống sạt lở bờ sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gđ1)	Tuy Phước	2013-2015	186/QĐ-SKHĐT 31/10/2012	7.000	6.000	5.400	5.400	600		
3	Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	Tây Sơn	2014-2015	302/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	9.000	8.000	6.700	6.700	1.300		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020				238.644	184.176	93.862	93.862	90.314		15.005
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020				238.644	184.176	93.862	93.862	90.314		15.005
1	Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiệp), huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2014-2016	304/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	8.422	7.000	4.900	4.900	2.100		
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Đốc Trường Sơn)	Hoài Ân	2014-2016	3150/QĐ-UBND 29/10/2013	18.850	15.000	11.858	11.858	3.142		1.065
3	Gia cố bờ sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	Tuy Phước	2014-2016	3214/QĐ-UBND 30/10/2013	12.918	9.000	6.300	6.300	2.700		
4	Kè chống xói lở bờ sông Văn Lăng, bờ Bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	An Nhơn	2014-2016	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	7.951	7.000	4.900	4.900	2.100		132

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Cầu Xóm Tây, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	Phù Cát	2015-2017	342/QĐ-SKHĐT 30/10/2014	4.947	3.000	1.500	1.500	1.500		
6	Kè chống xói lở Nghĩa Điền	Ân Nghĩa	2014-2016	129/QĐ-SKHĐT 06/05/2014	4.691	3.500	2.620	2.620	880		
7	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	An Lão	2014-2016	3167/QĐ-UBND 30/10/2013	15.000	13.500	9.000	9.000	4.500		
8	Cầu Ông Tờ	Phù Cát	2014-2016	2659/QĐ-CTUBND 12/11/2010	27.922	13.000	6.692	6.692	6.308		6.308
9	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	Vĩnh Thạnh	2014-2016	2753/QĐ-UBND, 27/9/2013	17.000	15.000	7.500	7.500	7.500		7.500
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+500 - Km7+00)	Phù Mỹ	2014-2016	2726/QĐ-UBND, 26/9/2013	12.562	10.776	6.633	6.633	4.143		
11	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron, thị trấn Vĩnh Thạnh)	Vĩnh Thạnh	2015-2016	3600/QĐ-UBND 30/10/2014	17.825	12.000	3.600	3.600	8.400		
12	Kênh mương cấp I Hồ Suối Rùn	Hoài Ân	2014-2016	3168/QĐ-UBND 30/10/2013	12.765	9.600	3.500	3.500	6.100		
13	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá, huyện Văn Canh (thực hiện giai đoạn I)	Văn Canh	2015-2017	3651/QĐ-UBND 30/10/2014	15.000	12.000	3.600	3.600	8.400		
14	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	Tuy Phước	2015-2017	3598/QĐ-UBND 29/10/2014	17.995	12.000	3.600	3.600	8.400		
15	Kè Cầu Kho Dầu đến Cồn Ông Phong	Hoài Nhơn	2015-2017	3169/QĐ-UBND 30/10/2013	13.396	11.000	3.300	3.300	7.700		
16	Cầu Phú Văn	Hoài Ân	2015-2017	3628/QĐ-UBND 30/10/2014	56.825	43.000					
	Trong đó: thực hiện giai đoạn I				6.400	5.800	3.859	3.859	1.941		
17	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	Phù Mỹ	2015-2018	3627/QĐ-CTUBND, 30/10/2014	55.880	45.000					
	Giai đoạn I				25.000	25.000	10.500	10.500	14.500		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				1.059.713	866.444	30.000	30.000	676.629		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020				944.102	750.833	30.000	30.000	581.629		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT639 (đường ven biển) (Thực hiện giai đoạn 1: 80 tỷ đồng)	Phù Mỹ	2016-2020	2533/QĐ-UBND 21/7/2015; 3938a/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000			72.000		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước) (Thực hiện gđ1: 80 tỷ đồng)	Tuy Phước	2016-2020	3935/QĐ-UBND 20/12/2013; 3945/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000			50.000		
3	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn	2015-2018	1695/QĐ-UBND 20/5/2015; 2614/QĐ-UBND 28/7/2015; 3652a/QĐ-UBND 30/10/2014	171.102	160.000	30.000	30.000	130.000		
4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Văn Canh	2016-2020	3648/QĐ-UBND 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND 30/12/2015; 711/QĐ-UBND 10/03/2016	613.000	430.833			329.629		
Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020					115.611	115.611	0	0	95.000		
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy Nhơn	2016-2020	231/QĐ-UBND 06/7/2016	115.611	115.611			95.000		
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				113.181	55.000	10.000	10.000	45.000		
	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2017				113.181	55.000	10.000	10.000	45.000		
Dự án nhóm C											
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	2015-2018	3630/QĐ-UBND 30/10/2014	59.981	30.000	5.000	5.000	25.000		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2015-2018	3607a/QĐ-UBND 30/10/2014	53.200	25.000	5.000	5.000	20.000		
III	Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững				407.492	347.478	64.203	64.203	90.000		

Đu

2m

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				30.014	25.000	15.000	15.000	10.000		
	Dự án nhóm C										
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh	2014-2016	2707/QĐ-UBND 26/9/2013	30.014	25.000	15.000	15.000	10.000		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				377.478	322.478	49.203	49.203	80.000		
	Dự án nhóm B										
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn	Toàn tỉnh	2011-2020	2489;2490;2491;2492; 2493;2494;2495;2496; 2497;2498-01/1/2011; 2790-9/1/2012	251.478	242.478	49.203	49.203	50.000		
2	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (thực hiện giai đoạn 1: 80 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016-2020	2248/QĐ-UBND 15/7/2014; 3934a/QĐ-UBND 30/10/2015	126.000	80.000			30.000		
IV	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				324.552	230.005	129.800	129.800	85.405		3.782
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				42.980	32.882	26.300	26.300	6.582		3.782
	Dự án nhóm C										
1	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	Tuy Phước	2014-2016	2942/QĐ-UBND 11/10/2013	13.980	12.582	8.800	8.800	3.782		3.782
2	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2) tỉnh Bình Định	Phù Mỹ	2014-2016	3167/QĐ-UBND 30/10/2013	29.000	20.300	17.500	17.500	2.800		
	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2017				281.572	197.123	103.500	103.500	78.823		
	Dự án nhóm B										
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	Nhơn Châu	2014-2018	2683/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2294/QĐ-UBND 29/6/2015	162.082	123.900	86.900	86.900	37.000		
	Dự án nhóm C										

Signature

Signature

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Dự án đề biến thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	2015-2016	3629/QĐ-UBND 30/10/2014	15.000	13.500	3.600	3.600	9.900		
2	Khu Tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão	An Lão	2014-2016	3625a/QĐ-UBND 30/10/2014	39.644	27.300	8.000	8.000	4.500		
	Giai đoạn 1				12.500	12.500	8.000	8.000	4.500		
3	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2519/QĐ-UBND 04/8/2014	64.846	32.423			27.423		
	Giai đoạn 1		2014-2016		14.500	14.500	5.000	5.000	9.500		
	Giai đoạn 2		2016-2018		50.346	17.923			17.923		
V	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				903.246	760.433	180.764	180.764	482.976		
	Hạ tầng Khu kinh tế ven biển				903.246	760.433	180.764	180.764	482.976		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				217.430	175.722	105.164	105.164	35.000		
	Dự án nhóm B										
	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng phía Bắc 15 ha	KKT Nhơn Hội	2011 - 2016	169/QĐ-BQL 28/01/2010	217.430	175.722	105.164	105.164	35.000		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				685.816	584.711	75.600	75.600	447.976		
	Dự án nhóm B										
1	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội	Cát Nhơn, Phù Cát	2015-2018	1951/QĐ-BQL ngày 31/10/2014	107.716	96.611	20.800	20.800	25.000		
2	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1)	KKT	2014-2018	1760/QĐ-BQL ngày 30/10/2013	103.196	103.196	54.800	54.800	38.076		
3	Đường trục Khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	KKT Nhơn Hội	2016-2020	797/QĐ-UBND 16/3/2016	474.904	384.904			384.900		
VI	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				148.929	127.045	20.770	20.770	67.275		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				67.929	47.045	20.770	20.770	26.275		
	Dự án nhóm C										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường vào Khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) (giai đoạn 1)	Tây Sơn	2013-2015	3109/QĐ-CTUBND; 31/12/2012	29.925	17.045	9.500	9.500	7.545		
2	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn		3366/QĐ-UBND; 31/10/2013	38.004	30.000	11.270	11.270	18.730		
	Giai đoạn 1		2014-2016		14.000	14.000	11.270	11.270	2.730		
	Giai đoạn 2		2016-2018		24.004	16.000			16.000		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				81.000	80.000	0	0	41.000		
	Dự án nhóm B										
	Đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016 - 2020	3649/QĐ-UBND 30/10/2014; 582/QĐ-UBND 02/3/2016; 802/QĐ-UBND 16/3/2016	81.000	80.000			41.000		
VII	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (Chương trình 504)				406.662	37.500	14.500	14.500	16.000		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				406.662	37.500	14.500	14.500	16.000		
1	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	Bình Định	2015-2019	1726/QĐ-BQP ngày 25/5/2012; 450/QĐ-UBND ngày 14/3/2012	406.662	37.500	14.500	14.500	16.000		
VIII	Thu hồi ứng trước								337.000	337.000	
	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội								337.000	337.000	

DM



Phụ lục III

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KINH HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020		
					Số quyết định	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (Theo Hiệp định) quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		Tổng số	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG					2.100.477	181.592	35.796	1.852.885	1.217.528	10.177	7.419	7.419	2.758	1.101.537	21.000	1.080.537
I	Ngành Nông nghiệp					432.475	71.591	35.796	360.884	360.884	10.017	7.419	7.419	2.598	332.423	21.000	311.423
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					432.475	71.591	35.796	360.884	360.884	10.017	7.419	7.419	2.598	332.423	21.000	311.423
	Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	Huyện Tây Sơn	117,243 km kênh và đập dâng Nước Gộp	2014-2017	QĐ 1812/QĐ-UBND, ngày 04/6/2014	432.475	71.591	35.796	360.884	360.884	10.017	7.419	7.419	2.598	332.423	21.000	311.423
II	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					644.000	68.000	0	510.000	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000
	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	QN-TP		2013-2016	1094/QĐ-UBND, 31/5/2012; 787/QĐ-UBND, 01/4/2013	304.000			238.000						15.000		15.000
	Xây dựng đập ngăn mặn sông Lại Giang	Hoài Nhơn	1.000 ha đất canh tác, 155 ha đất nuôi trồng thủy sản	2017-2021		340.000	68.000		272.000								
III	Dự án Ô theo đề xuất của cơ quan chủ quản					1.024.002	42.001	0	982.001	856.644	160	0	0	160	754.114	0	754.114
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				546/QĐ-UBND, ngày 4/4/2016	284.680	14.853		269.827	202.370					100.000		100.000
2	Giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn nhất giai đoạn 2				206,261,262,263,264/QĐ-UBND, 18/11/2015	37.613	7.065		30.548	30.548					30.548		30.548
3	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					44.189	3.713		40.476	40.476	160			160	40.316		40.316

DM

Zm

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020		
					Số quyết định	TMĐT										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (Theo Hiệp định) quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
							Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng nguồn NSTW
3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	TP Quy Nhơn		2015-2017	2478/QĐ-UBND ngày 15/7/2015; 3363/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	21.606	1.963		19.643	19.643						
3.2	Bệnh viện Đa khoa thành phố Quy Nhơn	TP Quy Nhơn		2015-2017	2477/QĐ-UBND ngày 15/7/2015; 3363/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	8.833	769		8.064	8.064						
3.3	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	huyện Hoài Nhơn		2015-2017	2480/QĐ-UBND ngày 15/7/2015; 3363/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	8.924	834		8.090	8.090						
3.4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong	huyện Tây Sơn		2015-2017	2647/QĐ-UBND ngày 28/7/2015; 3363/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	4.826	147		4.679	4.679						
4	Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II				1214/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	449.210	1.060		448.150	448.150					448.150	448.150
5	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)				622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	208.310	15.310		193.000	135.100					135.100	135.100

Du